

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THUẬN CHÂU  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 01/02/2021

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con chung, tài sản chung, nợ  
chung.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lường Tiên Hải.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Ngọc Thiệp  
2. Bà Lê Hồng Nhung

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Văn Tiến Dũng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Bích Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 01/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TLST - HNGĐ ngày 12/10/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 31/12/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số : 05/2021/ QĐST-HNGĐ ngày 25/01/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị **Nùng Thị P**, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

**2. Bị đơn:** Anh **Nguyễn Đức T**, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Vắng mặt tại phiên tòa.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh T, tỉnh Sơn La do ông **Trương Công H** - Giám đốc là đại diện ủy quyền cho ông **Phạm Anh T** – Phó phòng KHKD Agribank chi nhánh huyện T( Theo văn bản ủy quyền số : 05/NHNoTC-UQ ngày 01/02/2021). Có mặt tại phiên tòa.

+ Ông **Nùng Văn L** và bà **Tòng Thị P**; Địa chỉ: Bản M, xã L, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nùng Thị P trình bày:

- **Về hôn nhân** : Chị Nùng Thị P và anh Nguyễn Đức T lấy nhau từ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tới ngày 13/3/2020 đăng kết hôn với nhau tại UBND xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Quá trình chung sống hạnh phúc với nhau tới tháng 6 năm 2018 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên ngoại tình, bạo lực gia đình và ngoài ra tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, hai vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân rơi vào bế tắc. Hiện nay chị Nùng Thị P và anh Nguyễn Đức T đang sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Chị Nùng Thị P nhận thấy cuộc hôn nhân này không còn hạnh phúc. Chị đề nghị được ly hôn với anh Nguyễn Đức T.

- **Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung** : Chị P và anh T có 02 con chung: cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 28/6/2009; cháu Nguyễn Việt H, sinh ngày 21/7/2014. Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ chị P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dạy và chăm sóc cả 02 cháu. Yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 cháu số tiền 6.000.000 đồng/tháng cho đến khi các cháu trưởng thành.

Tuy nhiên tại phiên tòa chị P thay đổi đề nghị được trực tiếp nuôi dạy và chăm sóc cháu Nguyễn Thị Quỳnh A và giao cháu Nguyễn Việt H cho anh T trực tiếp nuôi dạy và chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con : Chị P không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung, tài sản riêng** : 01 nhà cấp IV có diện tích 95,5 mét trị giá 400.000.000 đồng tại tiểu khu 2, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La được xây dựng trên mảnh đất là tài sản riêng của anh Nguyễn Đức T và yêu cầu Tòa án chia  $\frac{1}{2}$  giá trị 01 nhà cấp IV nêu trên.

- **Về nợ chung**: Nợ Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T 170.000.000 đồng; Nợ ông Nùng Văn L và bà Tòng Thị P 35.000.000 đồng.

Chị P yêu cầu anh T thanh toán cho Ngân hàng Agribank T số nợ là 102.000.000 đồng; chị P thanh toán cho ông L bà P 35.000.000 đồng và thanh toán cho Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T 68.000.000 đồng.

***Trong bản tự khai, tại phiên hòa giải bị đơn anh Nguyễn Đức T trình bày:***

- **Về hôn nhân**: Quá trình kết hôn giữa anh và chị P như lời khai của chị P là đúng. Hai vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc tháng 8 năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hiểu nhầm và không tin tưởng nên có cãi nhau đôi chút nhưng tình cảm vợ chồng vẫn còn, rất yêu thương vợ và các con, anh không nhất trí ly hôn chị Nùng Thị P .

- **Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung**: Trong thời chung sống anh, chị có 02 con chung: cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 28/6/2009; cháu Nguyễn Việt H, sinh ngày 21/7/2014. Anh T đề nghị được trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc và giáo dục cả hai cháu cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

**- Về tài sản chung, tài sản riêng :** Anh T thừa nhận tài sản chung có 01 nhà cấp IV được xây dựng tại tiểu khu 2, thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La được xây dựng trên mảnh đất là tài sản riêng của anh T (trị giá 400.000.000 đồng ) anh T nhất trí yêu cầu Tòa án chia  $\frac{1}{2}$  giá trị 01 nhà cấp IV.

Về tài sản riêng: Anh T có 01 mảnh đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 4416667 do Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu cấp ngày 05/04/2012 mang tên Nguyễn Đức T tại tiểu khu 2, thị trấn T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**-Về nợ chung:** Anh T nhất trí khoản nợ chung như chị P khai : Nợ Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T 170.000.000 đồng; Nợ ông Nùng Văn L và bà Tòng Thị P 35.000.000 đồng.

Anh T nhất trí phương thức thanh toán Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T số nợ là 102.000.000 đồng; chị P thanh toán cho ông L bà P 35.000.000 đồng và thanh toán cho Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T 68.000.000 đồng.

Trong bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Agribank chi nhánh T có văn bản đề nghị : Anh Nguyễn Đức T ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Agribank chi nhánh huyện T tại Hợp đồng tín dụng số : TT20.3/2020/HĐTD ngày 20/03/2020 số tiền là 200.000.000 đồng ( hai trăm triệu đồng ) có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 4416667 do Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu cấp ngày 05/04/2012 mang tên Nguyễn Đức T tại tiểu khu 2, thị trấn T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 : 166.000.000 đồng ( một trăm sáu mươi sáu triệu đồng ) số tiền lãi phát sinh chưa tính. Nay anh, chị ly hôn đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Agribank chi nhánh T yêu cầu anh Nguyễn Đức T thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số : TT20.3/2020/HĐTD ngày 20/03/2020.

Trong biên bản lấy lời khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nùng Văn L và bà Tòng Thị P trình bày : Ông bà có cho vợ chồng chị P, anh T vay số tiền 35.000.000 đồng ( ba mươi lăm triệu đồng ). Trước phiên hòa giải ngày 23/11/2020 chị Nùng Thị P đã thanh toán đầy đủ số tiền 35.000.000 đồng cho ông bà, ông Nùng Văn L và bà Tòng Thị P không có yêu cầu gì thêm.

Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ cho Tòa án, không có ý kiến gì về các chứng cứ do các đương sự khác xuất trình và không yêu cầu triệu tập đương sự khác, người làm chứng, người tham gia tố tụng khác.

**Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu phát biểu ý kiến:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Kể từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến trước khi ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Thụ lý đúng thẩm quyền tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật, xác định đầy đủ tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ đầy đủ đúng quy định. Đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi kịp thời các văn bản tố tụng cho viện kiểm sát và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng theo quy định tại các Điều 97, Điều 195, Điều 196, Điều 198, Điều 203, Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa : Tại phiên tòa đã thực hiện theo đúng quy định tại Điều 51, Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng : Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của đương sự đúng theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

**Về việc giải quyết vụ án:**

Đề nghị áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự ; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 177; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Về quan hệ hôn nhân :* Đề nghị xử cho chị Nùng Thị P được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

*Về con chung:* Đề nghị xử giao cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 28/6/2009 cho chị Nùng Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành và giao cháu Nguyễn Việt H, sinh ngày 21/7/2014 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành.

*Về cấp dưỡng nuôi con chung :* Chị Nùng Thị P và anh Nguyễn Đức T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

*Về tài sản chung :* Đề nghị tuyên xử cho anh Nguyễn Đức T được sở hữu tài sản 01 nhà xây cấp IV, móng bê tông, cột bê tông, tường 110mm, mái lợp

tôn, diện tích 47,50m<sup>2</sup>, 01 nhà bếp xây, 01 nhà vệ sinh, 01 khung cột thép mái tôn, trị giá là 400.000.000 đồng ( bốn trăm triệu đồng ) trên diện tích đất là 95,5m<sup>2</sup> là tài sản riêng của anh Nguyễn Đức T.

- Đề nghị tuyên xử buộc anh Nguyễn Đức T có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho chị Nùng Thị P số tiền phù hợp với quy định của pháp luật sau khi sau khi xem xét nghĩa vụ trả nợ chung.

*Nợ chung* : Đề nghị tuyên xử anh Nguyễn Đức T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Agribank chi nhánh T số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 số tiền là : 166.000.000 đồng ( một trăm sáu mươi sáu triệu đồng ), số tiền lãi phát sinh chưa tính.

*Về án phí*: Chị Nùng Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ trả nợ chung.

Anh Nguyễn Đức T phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ trả nợ chung.

*Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

\* *Những yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm*: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về tố tụng:**

- *Về thẩm quyền giải quyết* : Xét yêu cầu giải quyết việc ly hôn của nguyên đơn chị Nùng Thị P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về sự vắng mặt của bị đơn* : Trong quá trình giải quyết bị đơn anh Nguyễn Đức T có mặt theo giấy triệu tập để viết bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia hòa giải, tham gia xem xét thẩm định tại chỗ. Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đã tiến hành các thủ tục giao: Giấy triệu tập đương sự, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên phía bị đơn anh Nguyễn Đức T vẫn không chấp hành sự có mặt tại Tòa án để tham gia phiên tòa. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp quy định pháp luật.

**[2] Về quan hệ hôn nhân**: Chị Nùng Thị P và anh Nguyễn Đức T kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ngày càng trầm trọng,

nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con cái. Chị P cho rằng tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh Nguyễn Đức T. Đối với bị đơn anh Nguyễn Đức T cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh không nhất trí ly hôn chị Nùng Thị P. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải với mục đích hòa giải hàn gắn quan hệ vợ chồng, nhưng chị P vẫn kiên quyết ly hôn. Trên cơ sở xem xét các chứng cứ, bản tự khai và tại phiên tòa cho thấy cuộc sống chung vợ chồng của chị P và anh T không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, nguyên nhân do anh Nguyễn Đức T ngoại tình, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung.

Từ các căn cứ nêu trên cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị Phương và anh Toàn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nùng Thị P và xử cho chị Nùng Thị P được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

**[3] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung :** Trong thời chung sống anh, chị có hai con chung : cháu tên là Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 28/6/2009; cháu Nguyễn Việt H, sinh ngày 21/7/2014. Tại các bản tự khai và tại phiên hòa giải anh chị đều đề nghị được nuôi cả 02 cháu và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung do đó không thỏa thuận được về nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị P nhất trí nuôi cháu Nguyễn Thị Quỳnh A và đề anh T nuôi cháu Nguyễn Việt H cho đến khi các cháu trưởng thành, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trong đơn nguyện vọng của cháu Nguyễn Thị Quỳnh A nếu bố, mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ. Hội đồng xét xử căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Thị Quỳnh A cho chị Nùng Thị P để chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là hợp tình, hợp lý để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu như ăn mặc, học hành, những điều kiện cho sự phát triển về thể chất và tinh thần, tâm sinh lý và hiện nay cháu Nguyễn Thị Quỳnh A đang ở với chị Phương. Giao cháu Nguyễn Việt H cho anh Nguyễn Đức T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục bởi hiện nay cháu Nguyễn Việt H đang ở với anh T. Chấp nhận việc chị Nùng Thị P và anh Nguyễn Đức T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung, sau khi ly hôn anh, chị có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó căn cứ Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

**[4] Về tài sản chung, tài sản riêng :** Anh T, chị P thống nhất trong quá trình chung sống anh chị đã tạo dựng được khối tài sản chung gồm : 01 nhà xây cấp IV, móng bê tông, cột bê tông, tường 110mm, mái lợp tôn, diện tích

47,50m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp xây tường 110mm, trần đổ bê tông; 01 nhà vệ sinh, xây tường 110mm trần đổ bê tông; 01 khung cột thép mái tôn xây dựng tại Tiểu khu 2, thị trấn T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La là tài sản chung thống nhất về giá trị tài sản là 400.000.000 đồng, tuy nhiên không thống nhất được phương thức chia tài sản chung.

Xét thấy 01 nhà xây cấp IV và công trình phụ này được xây dựng trên phần diện tích đất là 95,5m<sup>2</sup> có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Đức T tại tiểu khu 2, thị trấn T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết vì là tài sản riêng của anh. Chị Nùng Thị P thừa nhận là tài sản riêng của anh T không có tranh chấp căn cứ vào Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử xem xét chia giá trị 01 ngôi nhà xây cấp IV mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị, do diện tích nhà cấp IV nằm trên phần diện tích đất là tài sản riêng của anh T, do đó anh T được sở hữu 01 ngôi nhà xây cấp IV là hợp lý, anh T có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch giá trị ngôi nhà cấp IV cho chị P sau khi xem xét nghĩa vụ trả nợ chung cho Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T và ông L, bà P.

**[5].Về nợ chung:** Trong quá trình giải quyết vụ án tại các bản tự khai, tại phiên hòa giải chị P và anh T thừa nhận có nợ chung là: Nợ Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T 170.000.000 đồng ( Thực tế số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 là 166.000.000 đồng ); Nợ ông Nùng Văn L và bà Tòng Thị P 35.000.000 đồng.

Chị P, anh T nhất trí phương thức thanh toán : Anh Toàn thanh toán cho Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T số nợ là 102.000.000 đồng; chị P thanh toán cho ông L, bà P 35.000.000 đồng và thanh toán cho Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện T số nợ là 68.000.000 đồng. Tuy nhiên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Agribank chi nhánh T yêu cầu anh Nguyễn Đức T thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số : TT20.3/2020/HĐTD ngày 20/03/2020. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 : 166.000.000 đồng ( một trăm sáu mươi sáu triệu đồng ) số tiền lãi phát sinh chưa tính. Anh Nguyễn Đức T đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 4416667 do Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu cấp ngày 05/04/2012 mang tên Nguyễn Đức T tại tiểu khu 2, thị trấn T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

Do vậy để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, cần buộc anh Nguyễn Đức T có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc đến ngày 31/12/2020 số tiền là : 166.000.000 đồng ( một trăm sáu mươi sáu triệu đồng ), chưa tính lãi phát sinh cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T, tỉnh Sơn La theo nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số : TT20.3/2020/HĐTD ngày 20/03/2020, căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Chấp nhận việc chị Nùng Thị P đã trả khoản nợ chung cho ông Nùng Văn L, bà Tòng Thị P số tiền là 35.000.000 đồng ( ba mươi lăm triệu đồng ).

Ông Nùng Văn L, bà Tòng Thị P không có đề nghị gì thêm. Đây là căn cứ để xem xét chia giá trị tài sản, buộc anh Nguyễn Đức T trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nùng Thị P.

**[6] Về án phí:** Chị Nùng Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và chị Nùng Thị P, anh Nguyễn Đức T phải chịu án phí về việc chia tài sản chung, án phí nghĩa vụ về nợ chung theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**[7]. Về quyền kháng cáo :** Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự ; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 177; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về quan hệ hôn nhân :** Xử cho chị Nùng Thị P được ly hôn anh Nguyễn Đức T.

**2. Về con chung:** Xử giao cháu Nguyễn Thị Quỳnh A, sinh ngày 28/6/2009 cho chị Nùng Thị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành và giao cháu Nguyễn Việt H, sinh ngày 21/7/2014 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

**3. Về cấp dưỡng nuôi con chung :** Chị Nùng Thị P và anh Nguyễn Đức T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

**4. Về tài sản chung :** Xử cho anh Nguyễn Đức T được sở hữu tài sản 01 nhà xây cấp IV, móng bê tông, cột bê tông, tường 110mm, mái lợp tôn, diện tích 47,50m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp xây tường 110mm, trần đổ bê tông, diện tích 15,1m<sup>2</sup>; 01 nhà vệ sinh, xây tường 110mm trần đổ bê tông, diện tích 6,2m<sup>2</sup>; 01 khung cột thép mái tôn, diện tích 13,3 m<sup>2</sup>, giá trị tài sản là 400.000.000 đồng ( bốn trăm triệu đồng ) trên diện tích đất là 95,5m<sup>2</sup> ( là tài sản riêng của anh Nguyễn Đức T ) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác



gắn liền với đất số BI 4416667 do Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu cấp ngày 05/04/2012 mang tên Nguyễn Đức T tại tiểu khu 2, thị trấn T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.

- Tuyên xử buộc anh Nguyễn Đức T có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch giá trị tài sản cho chị Nùng Thị P số tiền là 134.500.000 đồng ( một trăm ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng ).

**5. Nợ chung :** Tuyên xử anh Nguyễn Đức T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Agribank chi nhánh T số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2020 số tiền là : 166.000.000 đồng ( một trăm sáu mươi sáu triệu đồng ), số tiền lãi phát sinh chưa tính. Anh Nguyễn Đức T thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng số : TT20.3/2020/HĐTD ngày 20/03/2020.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**6. Về án phí:** Chị Nùng Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án xin ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), phải chịu án phí chia tài sản chung là 10.000.000 đồng ( mười triệu đồng ) và án phí nghĩa vụ trả nợ chung là 4.150.000 đồng ( bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng ), tổng cộng phải chịu án phí là 14.450.000 đồng ( mười bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng ) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng ( ba trăm nghìn đồng ) theo biên lai số: AA/2019/0000888, ngày 12/10/2020 và số tiền tạm ứng án phí tranh chấp chia tài sản chung đã nộp là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng ) theo biên lai số: AA/2019/0000938, ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Chị Nùng Thị Phương phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.150.000 đồng ( bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng ).

Anh Nguyễn Đức T phải chịu án phí chia tài sản chung là 10.000.000 đồng ( mười triệu đồng ) và án phí nghĩa vụ trả nợ chung là 4.150.000 đồng ( bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng ). Tổng cộng phải chịu án phí là 14.150.000 đồng ( mười bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng ).

**7.Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Đức T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều*

*6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Thuận Châu;
- Chi cục THADS huyện Thuận Châu;
- UBND xã L, huyện Thuận Châu;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lường Tiến Hải**

